Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 50

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	*Ngày*
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 2 tháng 2 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 30 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 4	Ngày 30 tháng 9 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 23 tháng 2 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 22 tháng 7 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 7	Ngày 4 tháng 9 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 8	Ngày 21 tháng 6 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho đông lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lê Nam Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban
Ông Võ Minh Phương	Thành viên
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính của Tập đoàn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

Ernst & Young Vietnam Limited
Saigon Riverside Office Center
8th Floor, 2A-4A Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam
Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
www.ey.com

Số tham chiếu: 60859962/14984623

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 4 đến trang 50 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viết Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV

Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.860.126.917.754**	**3.923.085.968.027**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***303.637.987.038***	***206.930.674.738***
111	1. Tiền		262.809.987.038	162.530.674.738
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.828.000.000	44.400.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***		-	***50.530.040.000***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	50.530.040.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***2.795.353.564.990***	***2.238.050.844.506***
131	1. Phải thu khách hàng	5	2.251.180.047.609	1.557.397.222.879
132	2. Trả trước cho người bán	6	495.692.204.753	539.262.247.383
135	3. Các khoản phải thu khác	7	155.056.513.842	156,795,848,788
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5,7	(106.575.201.214)	(15.404.474.544)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***1.504.516.745.503***	***1.251.130.452.944***
141	1. Hàng tồn kho		1.504.516.745.503	1.254.132.611.600
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(3.002.158.656)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***256.618.620.223***	***176.443.955.839***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.393.179.468	2.385.038.313
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		114.500.188.867	93.837.493.067
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		123.166.008	3.323.118.126
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	139.602.085.880	76.898.306.333
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.434.986.642.899**	**1.465.042.952.360**
220	***I. Tài sản cố định***		***1.016.640.255.211***	***1.105.460.867.804***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	802.232.669.608	899.978.358.777
222	Nguyên giá		1.249.741.308.280	1.260.456.806.556
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(447.508.638.672)	(360.478.447.779)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	141.146.772.606	152.338.818.577
228	Nguyên giá		150.494.625.157	159.461.625.157
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(9.347.852.551)	(7.122.806.580)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	73.260.812.997	53.143.690.450
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***		***395.724.655.725***	***335.161.204.584***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	300.126.092.360	245.331.204.584
258	2. Đầu tư dài hạn khác	13.2	134.930.400.000	102.240.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13.2	(39.331.836.635)	(12.410.000.000)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***22.621.731.963***	***24.420.879.972***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.887.434.437	17.856.826.462
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	7.150.297.526	5.980.053.510
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.584.000.000	584.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.295.113.560.653**	**5.388.128.920.387**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.780.516.681.399**	**3.170.462.865.474**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.718.774.384.862***	***3.084.033.575.411***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	2.329.166.844.110	2.171.551.068.003
312	2. Phải trả người bán	16	1.130.269.398.234	470.962.057.118
313	3. Người mua trả tiền trước	17	24.233.558.931	154.548.631.515
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	52.689.308.592	27.154.554.598
315	5. Phải trả người lao động		44.644.502.708	34.430.248.350
316	6. Chi phí phải trả	19	41.357.377.442	22.764.801.996
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	83.803.712.421	192.278.006.820
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.609.682.424	10.344.207.011
330	***II. Nợ dài hạn***		***61.742.296.537***	***86.429.290.063***
334	1. Vay và nợ dài hạn	21	36.255.963.361	63.112.909.195
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	2.839.213.002	10.006.001.082
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc		22.647.120.174	13.310.379.786
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.090.443.314.074**	**1.819.350.441.223**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***2.090.443.314.074***	***1.819.350.441.223***
411	1. Vốn cổ phần		659.980.730.000	659.980.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		706.724.070.000	706.724.070.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(30.325.837.000)	(28.622.667.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		60.800.844.448	52.363.643.070
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		58.293.665.344	53.428.590.703
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(1.017.985.453)	(1.017.985.453)
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		635.987.826.735	376.494.059.903
439	**C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**23**	**424.153.565.180**	**398.315.613.690**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.295.113.560.653**	**5.388.128.920.387**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		4.787.846	4.787.998
- Euro (EUR)		3.760	105.013

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24.1	**7.845.430.906.195**	**4.481.514.419.240**
02	2. **Các khoản giảm trừ doanh thu**	24.1	**(51.163.285.323)**	**(49.920.013.818)**
10	3. **Doanh thu thuần**	24.1	**7.794.267.620.872**	**4.431.594.405.422**
11	4. **Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	25,28	**(6.577.582.659.566)**	**(3.822.880.964.651)**
20	5. **Lợi nhuận gộp**		**1.216.684.961.306**	**608.713.440.771**
21	6. **Doanh thu hoạt động tài chính**	24.2	**185.017.333.095**	**311.745.819.707**
22	7. **Chi phí tài chính**	26	**(346.690.788.656)**	**(246.420.607.633)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(266.884.396.114)*	*(193.596.163.506)*
24	8. **Chi phí bán hàng**	28	**(410.977.113.162)**	**(346.943.884.056)**
25	9. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**	28	**(197.693.983.361)**	**(66.558.439.083)**
30	10. **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**446.340.409.222**	**260.536.329.706**
31	11. **Thu nhập khác**	27	**55.309.381.784**	**7.628.177.742**
32	12. **Chi phí khác**	27	**(47.019.345.962)**	**(5.853.769.197)**
40	13. **Lợi nhuận khác**	27	**8.290.035.822**	**1.774.408.545**
45	14. **Phần lãi từ công ty liên kết**	13.1	**53.556.445.650**	**14.689.511.719**
50	15. **Tổng lợi nhuận trước thuế**		**508.186.890.694**	**277.000.249.970**
51	16. **Chi phí thuế TNDN hiện hành**	29.2	**(31.514.794.404)**	**(22.104.639.560)**
52	17. **Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	29.3	**8.337.032.096**	**(3.965.240.477)**
60	18. **Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**485.009.128.386**	**250.930.369.933**
	Trong đó:			
61	*18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số*	23	*67.253.171.989*	*32.188.616.350*
62	*18.2. Thuộc về các cổ đông của công ty mẹ*		*417.755.956.397*	*218.741.753.583*
70	19. **Lãi trên mỗi cổ phiếu**			
	- Lãi cơ bản và lãi suy giảm	22.4	*6.337*	*3.314*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**508.186.890.694**	**277.000.249.970**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ	10, 11	103.730.196.835	99.571.303.475
03	Các khoản dự phòng		115.090.404.649	33.948.615.351
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(19.786.864.615)	(34.624.186.838)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(90.650.707.573)	(145.050.543.560)
06	Chi phí lãi vay	26	266.884.396.114	193.596.163.506
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**883.454.316.104**	**424.441.601.904**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(656.592.266.017)	130.629.061.394
10	Tăng hàng tồn kho		(250.384.133.903)	(334.170.670.410)
11	Tăng các khoản phải trả		473.031.173.498	334.617.513.552
12	Giảm chi phí trả trước		3.961.250.870	8.745.555.714
13	Tiền lãi vay đã trả		(264.477.387.087)	(193.545.794.197)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.2	(15.388.045.142)	(25.567.649.199)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		323.395.051.396	122.366.571.608
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(402.783.028.272)	(131.674.922.737)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**94.216.931.447**	**335.841.267.629**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(45.433.427.812)	(205.748.136.288)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	27	47.795.234.436	889.113.636
24	Tiền thu thuần từ gửi ngân hàng có kỳ hạn		50.530.040.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(34.690.400.000)	(52.770.040.000)
	Tiền chi để mua các công ty con, trừ đi tiền thu về		-	(125.380.092.502)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.400.000.000
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		21.560.083.505	33.180.757.534
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**39.761.530.129**	**(329.428.397.620)**

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		-	20.935.160.000
32	Mua lại cổ phiếu	22.1	(1.703.170.000)	(30.612.881.485)
33	Tiền vay nhận được		7.402.383.615.328	6.456.372.357.806
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.273.183.666.479)	(6.281.022.505.273)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(124.438.849.000)	(65.681.786.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(39.984.274.930)	(4.780.769.832)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(36.926.345.081)**	**95.209.575.216**
50	**Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**97.052.116.495**	**101.622.445.225**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**4**	**206.930.674.738**	**106.943.400.915**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**(344.804.195)**	**(1.635.171.402)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**303.637.987.038**	**206.930.674.738**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	*Ngày*
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 2 tháng 2 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 30 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 4	Ngày 30 tháng 9 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 23 tháng 2 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 22 tháng 7 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 7	Ngày 4 tháng 9 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 8	Ngày 21 tháng 6 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 601 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 692).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 6 công ty con sau đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty:

- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn An Lạc ("ALL")

  Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5302000175 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ALL đặt tại Ấp Phong Thuận, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của ALL là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")

  Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5302000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ASI đặt tại Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của ASI là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hùng Vương-Vĩnh Long ("HVL")

  Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 1500467732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 12 tháng 6 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của HVL đặt tại số 197 Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính của HVL là sản xuất, chế biến, mua bán, và bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hùng Vương - Sa Đéc ("HSD")

  Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5102000306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 9 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của HSD đặt tại Lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính của HSD là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm khác từ thủy sản xuất khẩu, và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")

  Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 5303000101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 2 tháng 12 năm 2008, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của EUR đặt tại Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của EUR là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")

  Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 792/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001, và theo GCNĐKKD số 5203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 10 tháng 8 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của AGF đặt tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của AGF là chế biến và xuất khẩu thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 51,16% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc trình bày và thuyết minh đối với công cụ tài chính.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày trong Thuyết minh số 32 và 33.

Theo Thông tư 210, Tập đoàn phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Tập đoàn phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn vì Tập đoàn chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	40-50 năm
Phần mềm máy tính	3-5 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3-50 năm
Máy móc, thiết bị	3-10 năm
Phương tiện vận tải	2-10 năm
Thiết bị văn phòng	2-5 năm
Tài sản khác	3-5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	*CMKTVN số 10*	*Thông tư 201*
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 31.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ dự phòng tài chính*

  Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Công cụ tài chính*

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Công cụ tài chính* (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	9.661.940.170	9.255.629.418
Tiền gửi ngân hàng	253.148.046.868	153.275.045.320
Các khoản tương đương tiền (*)	40.828.000.000	44.400.000.000
TỔNG CỘNG	**303.637.987.038**	**206.930.674.738**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất áp dụng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên thứ ba	2.031.244.415.077	1.530.507.687.997
Bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	219.935.632.532	26.889.534.882
TỔNG CỘNG	**2.251.180.047.609**	**1.557.397.222.879**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(96.375.201.214)	(15.404.474.544)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.154.804.846.395**	**1.541.992.748.335**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, Tập đoàn đã dùng một số khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Khách hàng nước ngoài	1.558.570.183.951	1.278.223.750.254
Khách hàng trong nước	692.609.863.658	279.173.472.625
TỔNG CỘNG	**2.251.180.047.609**	**1.557.397.222.879**
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	*74.812.315*	*65.316.028*
Euro	*14.037*	*1.692.997*

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu năm	15.404.474.544	4.267.290.569
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	82.448.902.610	11.137.183.975
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.478.175.940)	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối năm	**96.375.201.214**	**15.404.474.544**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên thứ ba	324.064.196.909	459.774.091.064
Bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	171.628.007.844	79.488.156.319
TỔNG CỘNG	**495.692.204.753**	**539.262.247.383**

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhà cung cấp trong nước	477.047.047.451	299.182.799.641
Nhà cung cấp nước ngoài	18.645.157.302	240.079.447.742
TỔNG CỘNG	**495.692.204.753**	**539.262.247.383**
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	*890.701*	*12.681.146*

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng cho nông dân nuôi cá	82.639.315.670	73.613.259.420
Cho mượn không lãi suất	39.610.539.939	49.109.824.151
Tạm ứng đầu tư khác	13.755.038.898	13.755.038.898
Phải thu cá nhân về phần chuyển nhượng cổ phần	10.200.000.000	10.200.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	2.009.033.333	2.988.867.931
Lãi tiền vay hỗ trợ phải thu	1.317.913.384	1.317.913.384
Chi phí trả hộ	330.627.264	998.316.381
Khác	5.194.045.354	4.812.628.623
TỔNG CỘNG	**155.056.513.842**	**156.795.848.788**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.200.000.000)	-
THUẦN	**144.856.513.842**	**156.795.848.788**
Trong đó:		
Bên thứ ba	*105.245.973.903*	*107.686.024.637*
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*39.610.539.939*	*49.109.824.151*

8. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thành phẩm	905.368.617.118	719.444.273.164
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	382.422.192.679	499.335.338.172
Hàng hóa	156.478.087.554	1.417.887.177
Nguyên vật liệu	37.888.115.527	22.249.331.486
Hàng gửi đi bán	12.642.733.023	7.493.101.796
Công cụ và dụng cụ	5.019.499.602	1.973.849.405
Hàng mua đang đi trên đường	4.697.500.000	2.218.830.400
TỔNG CỘNG	**1.504.516.745.503**	**1.254.132.611.600**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.002.158.656)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.504.516.745.503**	**1.251.130.452.944**

Như đã trình bày tại các Thuyết minh số 15 và 21, Tập đoàn đã dùng một số hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng	72.025.000.000	72.025.000.000
Ký quỹ mở thư tín dụng	60.770.998.158	512.060.785
Tạm ứng cho nhân viên	6.405.106.099	4.043.353.474
Khác	400.981.623	317.892.074
TỔNG CỘNG	**139.602.085.880**	**76.898.306.333**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	501.853.867.554	690.245.363.600	60.863.463.150	6.089.570.475	1.404.541.777	1.260.456.806.556
Mua mới trong năm	1.968.890.660	18.173.055.098	1.422.385.545	142.700.000	164.918.182	21.871.949.485
Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	1.108.308.182	1.881.809.417	442.247.272	11.990.909	-	3.444.355.780
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(13.413.345.393)	(14.647.137.439)	(7.653.179.273)	(302.595.981)	(15.545.455)	(36.031.803.541)
Số cuối năm	491.517.721.003	695.653.090.676	55.074.916.694	5.941.665.403	1.553.914.504	1.249.741.308.280
Trong đó:						
Đã khấu hao hết giá trị	*24.266.243.867*	*38.382.996.391*	*1.593.208.076*	*2.119.001.309*	*252.145.480*	*66.613.595.123*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	103.617.088.150	232.696.811.538	19.015.005.887	4.639.134.750	510.407.454	360.478.447.779
Khấu hao trong năm	30.967.205.401	64.067.125.994	5.575.585.053	747.403.711	147.830.705	101.505.150.864
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(1.568.151.785)	(11.971.701.279)	(677.563.449)	(257.543.458)	-	(14.474.959.971)
Số cuối năm	133.016.141.766	284.792.236.253	23.913.027.491	5.128.995.003	658.238.159	447.508.638.672
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	398.236.779.404	457.548.552.062	41.848.457.263	1.450.435.725	894.134.323	899.978.358.777
Số cuối năm	358.501.579.237	410.860.854.423	31.161.889.203	812.670.400	895.676.345	802.232.669.608

Như đã được đề cập trong các Thuyết minh số 15 và 21, Tập đoàn đã cầm cố một số máy móc và thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	156.594.087.127	367.538.030	2.500.000.000	159.461.625.157
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(8.967.000.000)	-	-	(8.967.000.000)
Số cuối năm	147.627.087.127	367.538.030	2.500.000.000	150.494.625.157
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	*190.700.000*	-	*190.700.000*
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	5.879.325.994	264.313.922	979.166.664	7.122.806.580
Khấu trừ trong năm	1.925.240.391	49.805.582	249.999.998	2.225.045.971
Số cuối năm	7.804.566.385	314.119.504	1.229.166.662	9.347.852.551
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	150.714.761.133	103.224.108	1.520.833.336	152.338.818.577
Số cuối năm	139.822.520.742	53.418.526	1.270.833.338	141.146.772.606

Như đã được đề cập trong các Thuyết minh số 15 và 21, Tập đoàn đã cầm cố một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Mua tài sản cố định	39.418.413.821	22.173.985.636
Thuê đất (*)	25.394.631.457	25.394.631.457
Chi phí mở rộng nhà máy sản xuất và máy móc thiết bị liên quan	4.786.766.474	1.173.885.750
Hệ thống xử lý chất thải	1.818.181.818	1.255.172.580
Quyền sử dụng đất	900.000.000	900.000.000
Hệ thống xử lý nước	-	1.818.181.818
Khác	942.819.427	427.833.209
TỔNG CỘNG	**73.260.812.997**	**53.143.690.450**

(*) Khoản này thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán tương ứng 30% giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê lại đất số 09/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 78 tỷ VNĐ. Những lô đất này được thuê cho mục đích xây dựng các kho lạnh mới trong tương lai.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị đầu tư VNĐ	*% sở hữu*	*Giá trị đầu tư VNĐ*	*% sở hữu*
Công ty Địa Ốc An Lạc	144.000.000.000	48%	144.000.000.000	48%
Công ty Cổ Phần Nuôi Trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	72.000.000.000	48%	72.000.000.000	48%
Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng Đá Hùng Vương - An Giang	2.000.000.000	40%	-	-
TỔNG CỘNG	**218.000.000.000**		**216.000.000.000**	

Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc ("ALR") là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 4103008255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. ALR có trụ sở đăng ký tại Lô 10 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của ALR là đầu tư vào bất động sản và các dịch vụ liên quan.

Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HVMT") là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 5303000073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh. HVMT có trụ sở đăng ký tại Lô 46, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của HVMT là nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu.

Công ty Cổ phần Câu lạc bộ Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HV AGFC") là công ty cổ phần, được thành lập theo GCNDKKD số 1601624678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 26 tháng 12 năm 2011. Công ty có trụ sở đăng ký tại Sân Vận Động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, Phường Mỹ Bình, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là hoạt động của các câu lạc bộ thể thao và các cơ sở thể thao.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 *Đầu tư vào các công ty liên kết* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

VNĐ

	ALR	*HVMT*	*HV AGFC*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư:				
Số đầu năm	144.000.000.000	72.000.000.000	-	216.000.000.000
Tăng trong năm	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Số cuối năm	144.000.000.000	72.000.000.000	2.000.000.000	218.000.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:				
Số đầu năm	(4.406.050.464)	33.737.255.048	-	29.331.204.584
Phần lợi nhuận trong năm sau khi mua công ty liên kết	57.069.547	53.499.376.103	-	53.556.445.650
Lợi nhuận chưa thực hiện trên hàng bán cho công ty liên kết	-	(761.557.874)	-	(761.557.874)
Số cuối năm	(4.348.980.917)	86.475.073.277	-	82.126.092.360
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	139.593.949.536	105.737.255.048	-	245.331.204.584
Số cuối năm	139.651.019.083	158.475.073.277	2.000.000.000	300.126.092.360

13.2 *Đầu tư dài hạn khác*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá trị đầu tư VNĐ	*Số lượng (đơn vị)*	*% sở hữu*	*Giá trị đầu tư VNĐ*	*Số lượng (đơn vị)*	*% sở hữu*
Quỹ tầm nhìn SSI	100.000.000.000	10.000.000	5,8%	100.000.000.000	10.000.000	5,8%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18%	-	-	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75%	2.240.000.000	224.000	0,75%
TỔNG CỘNG	**134.930.400.000**			**102.240.000.000**		
Dự phòng giảm giá đầu tư	(39.331.836.635)			(12.410.000.000)		
GIÁ TRỊ THUẦN	**95.598.563.365**			**89.830.000.000**		

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công cụ, dụng cụ	12.578.795.167	15.256.472.863
Chi phí cải tạo đường	546.058.153	694.983.097
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	97.013.339	148.750.000
Khác	665.567.778	1.756.620.502
TỔNG CỘNG	**13.887.434.437**	**17.856.826.462**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn	2.307.780.034.894	2.142.304.372.681
Nợ dài hạn đến hạn phải trả *(Thuyết minh số 21)*	21.386.809.216	29.246.695.322
TỔNG CỘNG	**2.329.166.844.110**	**2.171.551.068.003**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm VNĐ*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	129.017.530.400	Vay ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	16,5% đến 19%/năm	Quyền đòi nợ từ bộ chứng từ xuất khẩu; nhà cửa, vật kiến trúc của nhà máy chế biến thủy sản trị giá 519 tỷ VNĐ
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam				
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	185.287.766.400	Vay ngắn hạn luân chuyển 3 tháng	4,7% đến 16,5%/năm	Các khoản phải thu khách hàng trị giá 267 tỷ VNĐ
	19.760.514.807	Vay ngắn hạn luân chuyển 3 tháng	4,98%/năm	Hàng hóa trong kho và các khoản phải thu trị giá 9.500.000 USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Chi nhánh An Giang	261.571.111.169	Vay ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	16,5%/năm	Nhà xưởng và máy móc trị giá 116 tỷ VNĐ
Chi nhánh Hồ Chí Minh	171.521.631.706	Vay ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	5,5% đến 15,3%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với tổng giá trị 152 tỷ VNĐ

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	*Số cuối năm VNĐ*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (tiếp theo)				
Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.909.611.920	Vay ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	16,5%/năm	Tín chấp
Chi nhánh Vĩnh Long	100.000.000.000	Vay ngắn hạn luân chuyển 3 tháng	16% đến 16,5%/năm	Được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Hùng Vương
Chi nhánh Tiền Giang	5.000.000.000	Vay ngắn hạn luân chuyển 3 tháng	18%/năm	Tất cả các máy móc phục vụ sản xuất & một số phương tiện vận tải trị giá 17 tỷ VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
Chi nhánh Chợ Lớn	100.269.928.492	Vay ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	7%/năm	Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Hùng Vương
Chi nhánh An Giang	83.312.000.000	Vay ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	7%/năm	Hàng tồn kho và máy móc trị giá 45 tỷ VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex				
Chi nhánh Đồng Tháp	121.000.000.000	Vay ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	19,5%/năm	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và hàng tồn kho trị giá 45 tỷ VNĐ
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam				
Chi nhánh Hồ Chí Minh	52.070.000.000	Vay ngắn hạn luân chuyển 5 tháng	6%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam				
Chi nhánh Hồ Chí Minh	93.077.000.000	Vay ngắn hạn luân chuyển 3 tháng	4,2% đến 15,5%/năm	Hàng tồn kho và các khoản phải thu trị giá 433 tỷ VNĐ
	18.000.000.000	Vay ngắn hạn luân chuyển 2 tháng	15,3%/năm	Quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với toàn bộ hàng tồn kho tài trợ bởi ngân hàng; và quyền đối với các khoản tiền xuất khẩu của các chứng từ tín dụng, đơn đặt hàng và hợp đồng bán hàng được tài trợ bởi ngân hàng

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	*Số cuối năm VNĐ*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông thôn				
Chi nhánh Vĩnh Long	150.000.000.000	Vay ngắn hạn luân chuyển 3 tháng	17,5% đến 18%/năm	Thành phẩm tồn kho trị giá 283 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh				
Chi nhánh An Giang	29.679.900.000	Vay ngắn hạn luân chuyển 6 tháng	6%/năm	Hàng tồn kho trị giá 74 tỷ VNĐ
Ngân hàng Phát triển Việt Nam				
Chi nhánh Vĩnh Long	500.000.000.000	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 12 tháng	11,4% đến 15%/năm	Hợp đồng tiền gửi số 01/2011 ngày 18 tháng 1 năm 2011 và 15% giá trị khoản vay trị giá 75 tỷ VNĐ
	120.000.000.000	Vay ngắn hạn luân chuyển 3 tháng	15%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam				
Chi nhánh Hồ Chí Minh	118.303.040.000	Vay ngắn hạn luân chuyển 4 tháng	6,5%/năm	Khoản phải thu từ hàng xuất khẩu trị giá 336 tỷ
TỔNG CỘNG	**2.307.780.034.894**			

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	567.690.570.701	189.298.663.676
Bên thứ ba	562.578.827.533	281.663.393.442
TỔNG CỘNG	**1.130.269.398.234**	**470.962.057.118**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhà cung cấp trong nước	950.429.425.931	462.692.750.731
Nhà cung cấp nước ngoài	179.839.972.303	8.269.306.387
TỔNG CỘNG	**1.130.269.398.234**	**470.962.057.118**
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	*8.634.529*	*436.790*

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	19.337.138.740	142.550.542.417
Bên thứ ba	4.896.420.191	11.998.089.098
TỔNG CỘNG	**24.233.558.931**	**154.548.631.515**

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Khách hàng trong nước	20.426.721.231	143.672.920.717
Khách hàng nước ngoài	3.806.837.700	10.875.710.798
TỔNG CỘNG	**24.233.558.931**	**154.548.631.515**
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	*182.775*	*574.462*

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế giá trị gia tăng	28.179.628.768	13.412.658.836
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 29.2)*	17.786.026.808	10.915.627.302
Thuế thu nhập cá nhân	6.565.603.669	2.783.766.836
Thuế xuất nhập khẩu	149.907.600	27.766.397
Các khoản phải nộp khác	8.141.747	14.735.227
TỔNG CỘNG	**52.689.308.592**	**27.154.554.598**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hoa hồng kinh doanh	17.322.518.590	4.593.358.316
Chi phí lãi vay	5.387.478.258	2.980.469.231
Lương tháng 13 và thưởng	5.074.800.000	5.452.307.000
Chi phí vận chuyển và cước tàu	3.308.792.588	2.970.797.387
Chi phí bảo trì nhà xưởng	2.904.000.000	1.068.000.000
Chi phí sửa chữa bảo trì	2.978.400.000	494.400.000
Chi phí thuê kho	558.384.950	2.653.722.462
Khác	3.823.003.056	2.551.747.600
TỔNG CỘNG	**41.357.377.442**	**22.764.801.996**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mượn không lãi suất	68.443.002.507	148.632.944.359
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	8.597.508.436	3.741.523.286
Cổ tức phải trả	3.803.817.000	3.246.321.801
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.260.000.000	2.280.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	393.110.477	165.550.404
Các khoản chi phí được trả hộ	-	33.708.073.877
Khác	306.274.001	503.593.093
TỔNG CỘNG	**83.803.712.421**	**192.278.006.820**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*48.443.002.507*	*148.632.944.359*
Bên thứ ba	*35.360.709.914*	*43.645.062.461*

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngân hàng	57.642.772.577	92.359.604.517
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	*21.386.809.216*	*29.246.695.322*
Nợ dài hạn	*36.255.963.361*	*63.112.909.195*

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm VNĐ*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	51.374.166.161	16 lần trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 8 tháng 10 năm 2010 vào cuối mỗi quý	18%/năm	Nhà cửa và vật kiến trúc; và máy móc và thiết bị trị giá 126 tỷ VNĐ
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	*(18.700.000.000)*			
Vay Đô la Mỹ	5.628.606.416	16 lần trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 8 tháng 10 năm 2010 vào cuối mỗi quý	8%/năm	Nhà cửa và vật kiến trúc; và máy móc và thiết bị trị giá 126 tỷ VNĐ
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	*(2.046.809.216)*			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Chi nhánh An Giang	640.000.000	Tháng 9 năm 2012	12%/năm	Hàng tồn kho của AGF
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	*(640.000.000)*			
TỔNG CỘNG	**36.255.963.361**			

Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, và đầu tư việc xây dựng nhà máy chế biến và xuất khẩu thủy sản.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước:								
Số đầu năm	599.999.930.000	706.724.070.000	-	35.920.754.779	36.707.290.563	-	337.373.860.300	1.716.725.905.642
Cổ tức bằng cổ phiếu	59.980.800.000	-	-	-	-	-	(59.980.800.000)	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(28.622.667.000)	-	-	(1.017.985.453)	-	(29.640.652.453)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	218.741.753.583	218.741.753.583
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(65.681.786.000)	(65.681.786.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	16.442.888.291	16.721.300.140	-	(53.958.967.980)	(20.794.779.549)
Số cuối năm	659.980.730.000	706.724.070.000	(28.622.667.000)	52.363.643.070	53.428.590.703	(1.017.985.453)	376.494.059.903	1.819.350.441.223
Năm nay:								
Số đầu năm	659.980.730.000	706.724.070.000	(28.622.667.000)	52.363.643.070	53.428.590.703	(1.017.985.453)	376.494.059.903	1.819.350.441.223
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.703.170.000)	-	-	-	-	(1.703.170.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	417.755.956.397	417.755.956.397
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(128.242.666.000)	(128.242.666.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.437.201.378	4.865.074.641	-	(30.019.523.565)	(16.717.247.546)
Số cuối năm	659.980.730.000	706.724.070.000	(30.325.837.000)	60.800.844.448	58.293.665.344	(1.017.985.453)	635.987.826.735	2.090.443.314.074

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	659.980.730.000	599.999.930.000
Vốn góp tăng trong năm	-	59.980.800.000
Vốn góp cuối năm	659.980.730.000	659.980.730.000
Cổ tức		
Cổ tức trả bằng tiền	124.438.849.000	65.681.786.000
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	-	59.980.800.000

22.3 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị VNĐ*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị VNĐ*
Cổ phiếu đã được duyệt	65.998.073	659.980.730.000	65.998.073	659.980.730.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	65.998.073	659.980.730.000	65.998.073	659.980.730.000
Cổ phiếu ngân quỹ				
Cổ phiếu ngân quỹ do Tập đoàn nắm giữ				
Cổ phiếu phổ thông	(1.260.320)	(30.325.837.000)	(1.186.530)	(28.622.667.000)

22.4 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (*VNĐ*)	417.755.956.397	218.741.753.583
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	65.926.460	65.998.073
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (*VNĐ*)	6.337	3.314

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	VNĐ *Giá trị*
Số đầu năm	
Vốn cổ phần	143.158.220.000
Vốn thặng dư	188.321.480.638
Cổ phiếu quỹ	(972.229.032)
Quỹ đầu tư phát triển	39.590.564.384
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.671.628.652
Quỹ dự phòng tài chính	5.808.928.622
Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản	737.020.426
TỔNG CỘNG	**398.315.613.690**
Thay đổi trong năm	
Cổ tức công bố	(36.737.953.129)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.677.267.370)
Lợi nhuận thuần trong năm	67.253.171.989
Số cuối năm	**424.153.565.180**

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**7.845.430.906.195**	**4.481.514.419.240**
Trong đó		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	*4.858.956.774.411*	*2.979.037.631.233*
Doanh thu bán hàng hóa	*2.109.803.280.160*	*985.576.914.542*
Doanh thu bán cá nội địa	*478.129.949.295*	*240.994.415.477*
Doanh thu bán phụ phẩm	*389.208.799.511*	*254.174.554.524*
Doanh thu cho thuê kho lạnh	*5.693.163.582*	*16.024.925.115*
Doanh thu cho thuê mặt bằng	*2.781.269.618*	*54.545.460*
Doanh thu cho hoạt động gia công	-	*44.912.000*
Doanh thu xuất khẩu ủy thác	-	*140.216.413*
Doanh thu dịch vụ khác	*857.669.618*	*5.466.304.476*
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(36.356.359.706)	(31.509.854.310)
Hàng bán bị trả lại	(14.806.925.617)	(18.410.159.508)
Doanh thu thuần	**7.794.267.620.872**	**4.431.594.405.422**
Trong đó:		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	*4.807.793.489.088*	*2.929.246.722.464*
Doanh thu bán hàng hóa	*2.109.803.280.160*	*985.555.594.542*
Doanh thu bán cá nội địa	*478.129.949.295*	*240.966.096.412*
Doanh thu bán phụ phẩm	*389.208.799.511*	*254.174.554.524*
Doanh thu cho thuê kho lạnh	*5.693.163.582*	*15.945.459.131*
Doanh thu cho thuê mặt bằng	*2.781.269.618*	*54.545.460*
Doanh thu hoạt động gia công	-	*44.912.000*
Doanh thu xuất khẩu ủy thác	-	*140.216.413*
Doanh thu dịch vụ khác	*857.669.618*	*5.466.304.476*

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	127.829.558.552	154.411.540.687
Lãi tiền gửi	29.421.866.896	14.457.132.415
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.786.864.615	34.624.186.838
Lãi phạt trả chậm	7.956.543.032	10.804.257.228
Cổ tức nhận được	22.500.000	89.769.822
Bất lợi thương mại từ hợp nhất kinh doanh (*)	-	97.257.490.127
Khác	-	101.442.590
TỔNG CỘNG	**185.017.333.095**	**311.745.819.707**

(*) Khoản này thể hiện bất lợi thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh nghiệp vụ Công ty mua thêm 3.750.000 cổ phiếu của AGF để tăng tỷ lệ phần sở hữu vào công ty này lên 51,15% vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, và đã được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý của tài sản thuần của AGF vào ngày mua.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán cá xuất khẩu	4.012.473.209.070	2.550.652.965.616
Giá vốn bán hàng hóa	2.006.956.419.394	890.031.972.373
Giá vốn phụ phẩm	382.170.038.085	241.402.905.947
Giá vốn bán cá trong nước	156.181.784.494	109.659.254.866
Giá vốn cho thuê kho lạnh	18.307.625.290	27.887.935.009
Giá vốn dịch vụ khác	1.493.583.233	3.245.930.840
TỔNG CỘNG	**6.577.582.659.566**	**3.822.880.964.651**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	266.884.396.114	193.596.163.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.751.751.607	40.356.514.097
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	26.921.836.635	9.310.000.000
Chi phí khác	132.804.300	3.157.930.030
TỔNG CỘNG	**346.690.788.656**	**246.420.607.633**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**55.309.381.784**	**7.628.177.742**
Nhận từ thanh lý tài sản cố định	47.795.234.436	889.113.636
Tiền bồi thường	2.998.551.002	3.239.117.223
Hoàn trả chi phí vận chuyển	1.183.693.704	818.866.473
Doanh thu bán phế liệu	1.178.319.257	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.478.175.940	-
Khác	675.407.445	2.681.080.410
Chi phí khác	**(47.019.345.962)**	**(5.853.769.197)**
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(30.519.663.546)	(167.115.825)
Phạt do vi phạm hợp đồng	(8.220.000.000)	-
Chi phí thuế nhập khẩu không được khấu trừ	(2.139.869.227)	-
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	(1.760.946.549)	(2.713.870.914)
Tiền phạt	(586.758.778)	(535.537.278)
Khác	(3.792.107.862)	(2.437.245.180)
LỢI NHUẬN KHÁC	**8.290.035.822**	**1.774.408.545**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	6.098.804.246.477	3.445.538.842.474
Chi phí nhân công	246.791.886.355	198.570.618.731
Chi phí khấu hao và khấu trừ	102.090.529.987	114.723.759.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.740.393.372	447.156.496.307
Chi phí khác	158.826.699.898	30.393.571.019
TỔNG CỘNG	**7.186.253.756.089**	**4.236.383.287.790**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được cho 10 năm đầu và 25% cho các tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 15% đến 25% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.514.794.404	22.104.639.560
(Lợi ích) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.337.032.096)	3.965.240.477
TỔNG CỘNG	**23.177.762.308**	**26.069.880.037**

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**508.186.890.694**	**277.000.249.970**
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Chi phí không được khấu trừ	9.839.902.581	14.497.326.262
Dự phòng trợ cấp thôi việc	9.728.832.615	403.448.736
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	5.100.000.000	8.978.175.940
Các khoản phải trả	2.806.672.099	2.392.925.970
Lỗ chưa sử dụng của công ty con	2.026.315.579	-
Thu nhập hoãn lại	497.789.642	(633.886.561)
Phần lãi từ công ty liên kết	(53.556.445.650)	(14.689.511.719)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(13.545.492.922)	(32.700.734.192)
Lợi nhuận chưa thực hiện được	(1.125.229.344)	19.108.250.659
Thu nhập cổ tức miễn thuế	(22.500.000)	(89.769.822)
Bất lợi thương mại	-	(97.257.490.127)
Lợi nhuận trước thuế	**469.936.735.294**	**177.008.985.116**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(3.606.659.789)
Thu nhập chịu thuế sau khi chuyển lỗ	**469.936.735.294**	**173.402.325.327**
Thuế TNDN phải trả ước tính	**90.172.181.016**	**33.283.916.482**
Thuế TNDN ưu đãi/giảm thuế	(56.702.391.522)	(14.530.136.284)
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu năm trước	(1.954.995.089)	3.350.859.362
Thuế TNDN hiện hành	**31.514.794.404**	**22.104.639.560**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	10.915.627.302	28.169.656.122
Thuế TNDN nộp thừa của công ty con	(1.266.686.956)	-
Số dư thuế TNDN hiện hành mang sang do mua công ty con	-	6.595.387.720
Giảm trong năm	(23.377.707.942)	(47.220.743.056)
Trong đó:		
Thuế TNDN đã trả trong năm	*(15.388.045.142)*	*(25.567.649.199)*
Thuế TNDN phải trả cấn trừ với thuế GTGT được hoàn	*(7.989.662.800)*	*(21.653.093.857)*
Thuế TNDN nộp thừa của công ty con	-	1.266.686.956
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**17.786.026.808**	**10.915.627.302**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	3.419.251.433	4.047.593.042	(628.341.609)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.916.839.099	2.093.093.447	(176.254.348)	2.093.093.447
Chi phí phải trả	1.384.927.806	336.400.073	1.048.527.733	336.400.073
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	939.160.117	-	939.160.117	2.766.387.599
Doanh thu hoãn lại	91.667.487	(126.777.312)	218.444.799	(126.777.312)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(601.548.416)	(370.255.740)	(231.292.676)	(370.255.740)
	7.150.297.526	**5.980.053.510**		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	-	673.363.196	(673.363.196)	673.363.196
Trích trước khác	-	573.155.019	(573.155.019)	573.155.019
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	24.976.755	(24.976.755)	24.976.755
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.839.213.002)	(11.277.496.052)	8.438.283.050	(9.935.583.514)
	(2.839.213.002)	**(10.006.001.082)**		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			***8.337.032.096***	***(3.965.240.477)***

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VNĐ

	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	411.242.147.033
		Mua nguyên vật liệu	47.717.796.600
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	958.163.758.955
		Doanh thu bán nguyên vật liệu	20.880.150.814
		Mua nguyên vật liệu	712.315.826.249
		Mua hàng	77.333.277.541
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Phí gia công	624.990.875
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	433.093.876.532
		Bán nguyên vật liệu	30.922.176.020
		Mua nguyên vật liệu	233.501.473.342
		Mua hàng	127.401.552.665

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	201.976.872.699
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	13.057.347.254
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại & Xây dựng Phương Trường	Công ty của Giám đốc HVL	Doanh thu bán phụ phẩm	4.901.412.579
TỔNG CỘNG			**219.935.632.532**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VNĐ

	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	110.870.519.128
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Ứng tiền mua hàng	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	10.757.488.716
TỔNG CỘNG			**171.628.007.844**
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	30.490.000.000
Công ty TNHH An Lạc - Vĩnh Long	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	5.328.482.725
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	997.800.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại & Xây dựng Phương Trường	Công ty của Giám đốc HVL	Cho mượn không lãi	900.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	394.257.214
TỔNG CỘNG			**39.610.539.939**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VNĐ

	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(309.445.540.788)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	(223.184.589.990)
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên quan	Mua hàng	(22.512.538.484)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Phí gia công	(12.478.641.683)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại & Xây dựng Phương Trường	Công ty của Giám đốc HVL	Mua hàng	(69.259.756)
TỔNG CỘNG			**(567.690.570.701)**
Ứng trước từ khách hàng			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Ứng trước bán hàng	**(19.337.138.740)**
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty liên kết	Mượn không lãi	(33.875.000.000)
Ông Trần Đức Hoàng	Giám đốc HSD	Mượn không lãi	(12.752.453.700)
Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Mượn không lãi	(1.500.000.000)
Ông Trần Quốc Khánh	Giám đốc HVL	Mượn không lãi	(315.548.807)
TỔNG CỘNG			**(48.443.002.507)**

31. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.14, trong năm 2011 Tập đoàn đã tiếp tục áp dụng hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo CMKTVN số 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201.

Nếu Tập đoàn tiếp tục áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, tình hình tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2011và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn sẽ như sau:

VNĐ

	CMKTVN số 10	*Thông tư 201*	*Chênh lệch*
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	19.786.864.615	(19.786.864.615)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	635.987.826.735	616.200.962.120	19.786.864.615
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Lãi chênh lệch tỷ giá	147.616.423.167	127.829.558.552	19.786.864.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(52.751.751.607)	(52.751.751.607)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	94.864.671.560	75.077.806.945	19.786.864.615
Lãi trên cổ phiếu			
- Lãi cơ bản và suy giảm	6.337	6.030	

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ ở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể):

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
		VNĐ
Năm nay		
USD	+68	44.895.154.425
VNĐ	+320	3.101.884.817
USD	-68	44.895.154.425
VNĐ	-320	3.101.884.817
Năm trước		
USD	+40	(37.455.984.633)
VNĐ	+340	(5.011.747.743)
USD	-40	37.455.984.633
VNĐ	-340	5.011.747.743

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

Rủi ro ngoại tệ

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD và EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ*
Năm nay		
	9%	81.322.969.813
	-9%	(81.322.969.813)
Năm trước		
	5%	26.612.689.753
	-5%	(26.612.689.753)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn là 21.248.760.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 2.124.876.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10% thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 2.124.876.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và nghiệp vụ ngoại hối.

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 33 và 34. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi chuyến hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ban Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

VNĐ

			Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
	Tổng cộng	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Dưới 6 tháng*	*6 tháng đến dưới 1 năm*	*Trên 1 năm*
Số cuối năm	2.154.804.846.395	1.261.708.613.224	439.034.072.427	141.557.446.624	312.504.714.121
Số đầu năm	1.541.992.748.335	575.828.326.545	601.084.501.102	307.177.204.452	57.902.716.236

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

	Dưới 1 năm	*Từ 1 đến 5 năm*	*Tổng cộng*
Số cuối năm			
Các khoản vay và nợ	2.329.166.844.110	36.255.963.361	2.365.422.807.471
Phải trả khách hàng	1.130.269.398.234	-	1.130.269.398.234
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	120.086.289.863	-	120.086.289.863
	3.579.522.532.207	**36.255.963.361**	**3.615.778.495.568**
Số đầu năm			
Các khoản vay và nợ	2.171.551.068.003	63.112.909.195	2.234.663.977.198
Phải trả khách hàng	470.962.057.118	-	470.962.057.118
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	209.590.501.816	-	209.590.501.816
	2.852.103.626.937	**63.112.909.195**	**2.915.216.536.132**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang làm tài sản thế chấp cho khoản vay được giải ngân nhiều lần từ Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư của khoản vay từ ngân hàng này là 0). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp là 86.791.864.918 VNĐ. Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các cổ phiếu này cho Tập đoàn. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 21, Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*		*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Tiền gửi ngắn hạn	-	-	50.530.040.000	-	-	50.530.040.000
Phải thu khách hàng	2.031.244.415.077	(96.375.201.214)	1.530.507.687.997	(15.404.474.544)	1.934.869.213.863	1.515.103.213.453
Các khoản phải thu bên liên quan	259.546.172.471	-	75.999.359.033	-	259.546.172.471	75.999.359.033
Các khoản phải thu khác	115.445.973.903	(10.200.000.000)	107.686.024.637	-	105.245.973.903	107.686.024.637
Tiền và các khoản tương đương tiền	303.637.987.038	-	206.930.674.738	-	303.637.987.038	206.930.674.738
TỔNG CỘNG	**2.709.874.548.489**	**(106.575.201.214)**	**1.971.653.786.405**	**(15.404.474.544)**	**2.603.299.347.275**	**1.956.249.311.861**

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.365.422.807.471	2.234.663.977.198	2.365.422.807.471	2.234.663.977.198
Phải trả người bán	616.133.573.208	337.931.608.035	616.133.573.208	337.931.608.035
Phải trả bên liên quan	562.578.827.533	281.663.393.442	562.578.827.533	281.663.393.442
Phải trả khác	71.643.287.356	60.957.557.457	71.643.287.356	60.957.557.457
TỔNG CỘNG	**3.615.778.495.568**	**2.915.216.536.132**	**3.615.778.495.568**	**2.915.216.536.132**

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

35. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu trên các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của năm hiện hành.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Trần Hiếu Hòa	Dương Ngọc Minh
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2012